TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẠ HÒA
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST
Ngày 17/6/2025
V/v:"Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ HÒA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hưng Thủy
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiệm
2. Ông Vũ Thành Dũng
- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thoan - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Chinh - Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2024/TLST - HNGĐ ngày 4 tháng 11 năm 2024, về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2025/QĐST - HNGĐ ngày 10/6/2025 của Hội đồng xét xử tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Sỹ B, sinh năm 1982;
Bị đơn: Chị Nguyễn Thúy N, sinh năm 1984;
Đều có địa chỉ: Khu B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.
(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1957 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Khu B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.
2. Chị Nguyễn Thị Ánh S, sinh năm 1981(Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.
3. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1988(Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Khu H, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.
4. Anh Nguyễn Phi V, sinh năm 1972 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Khu E, xã L, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Trần Sỹ B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi kết hôn với chị Nguyễn Thúy N kết hôn với nhau vào ngày 09/03/2005 hoàn toàn tự nguyện tìm hiểu và UBND thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng ở riêng trên nhà và đất của ông bà nội tôi tại khu B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Đến năm 2009 vợ chồng làm nhà ở trên đất của bố mẹ đẻ tôi tại khu B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị N không chung thủy với tôi. Tôi và chị N sống ly thân từ tháng 08 năm 2023. Tháng 12/2023 tôi đã làm đơn xin ly hôn với chị N nhưng sau đó tôi rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Từ khi rút đơn tình cảm vợ chồng vẫn không có thay đổi gì mà tôi và chị N vẫn sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể trở về đoàn tụ với nhau được nữa, nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

Về con chung: Tôi xác định vợ chồng có ba con chung là cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 11/8/2005, cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 30/9/2008 và cháu Trần Hà P, sinh ngày 10/10/2019. Hiện cháu T đã thành niên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu H và cháu P ở với ai thì tôi cũng đồng ý theo quan điểm của các cháu, đồng thời tôi có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị N cho một cháu (cháu H) theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Tôi xác định có các khoản nợ của một số người:

Chị Nguyễn Thị Ánh S, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc 3 chỉ vàng 9999.

Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1988; Địa chỉ: Khu H, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng)

Anh Nguyễn Phi V, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khu E, xã L, huyện H, tỉnh Phú Thọ 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra tôi xác định không còn nợ ai khác. Sau ly hôn tôi đề nghị đối với khoản nợ của chị S tôi và chị N phải có trách nhiệm trả còn khoản nợ của chị C và anh V mặc dù là nợ chung, nhưng tôi sẽ có trách nhiệm trả.

Về công sức đóng góp: Tôi không yêu cầu gì.

****Trong bản tự khai và trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thúy N trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, thủ tục kết hôn như anh B trình bày là đúng, còn về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng không có tiếng nói chung tháng 12/2023 anh B đã làm đơn xin ly hôn với tôi sau đó lại rút đơn. Từ khi anh B rút đơn vợ chồng vẫn sống ly thân, anh B đi ở chỗ khác, tôi và

các con vẫn ở nhà của hai vợ chồng. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, tuy nhiên tôi không đồng ý vì các con đã lớn cần có cả bố và mẹ bảo ban, nuôi dạy.

Về con chung: Vợ chồng có ba chung tên tuổi như anh B đã trình bày. Hiện nay cháu Trần Thị Thu T đã thành niên tôi không đề nghị Tòa án giải quyết, còn hai cháu còn nhỏ, nếu ly hôn tôi xin trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, cháu Trần Ngọc H và cháu Trần Hà P và yêu cầu anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi cho một cháu (cháu H) theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Tôi xác định vợ chồng có một ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất thổ cư 1.139.1m^2 tại tờ bản đồ số 23, thửa số 13, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị T1 tại khu B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ (Đất không phải của vợ chồng tôi), về ngôi nhà trên đất nếu phải ly hôn tôi đề nghị chia làm 5 phần: Tôi một phần, anh B một phần và 3 con mỗi con một phần. Do anh B làm đơn xin ly hôn tôi, nên anh B phải đề nghị chia tài sản, tôi không đồng ý ly hôn do vậy tôi sẽ không làm đơn đề nghị chia tài sản.

Về công nợ: Tôi xác định có các khoản nợ của một số người:

Chị Nguyễn Thị Ánh S, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là 3 chỉ vàng.

Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1957 (Mẹ đẻ tôi); Địa chỉ: Khu B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) là tiền vay để trả nợ cho Ngân hàng.

Quan điểm của tôi toàn bộ số nợ trên hai bên phải có trách nhiệm trả.

* Về công sức đóng góp: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ánh S trình bày:

Vào năm 2017 vợ chồng anh B, chị N làm nhà có vay của chị 0 chỉ vàng nhẫn trơn 9999 (Quy đổi theo giá thị trường là 10.800.000 đồng x 03 = 32.400.000 đồng). Khi ly hôn chị yêu cầu vợ chồng anh B, chị N trả cho chị 0 chỉ vàng trên. D công việc bân nên chị có đơn xin vắng mặt tại phiên hoà giải và xin được xét xử vắng mặt.

Trong bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị C trình bày:

Vào khoảng khoảng tháng 2/2017, vợ chồng anh B, chị N làm nhà có mua vật tư của chị với số tiền 15.000.000 đồng còn nợ chưa trả cho chị. Nay chị yêu cầu vợ chồng anh B, chị N phải cho chị số tiền trên và không yêu cầu tính lãi. Chị có đơn xin vắng mặt tại phiên hoà giải và xét xử vắng mặt.

Trong bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Phi V trình bày:

Tháng 5/2022, anh sơn nhà cho vợ chồng anh B, chị N hết tổng số tiền 35.000.000 đồng. Anh B, chị N đã trả cho anh 10.000.000 đồng, hiện còn nợ anh

25.000.000 đồng. Nay anh đề nghị anh B, chị N trả cho anh số tiền trên và không yêu cầu tính lãi. Anh có đơn xin vắng mặt tại phiên hoà giải và xét xử vắng mặt.

Trong bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:

Năm 2022 bà có cho vợ chồng anh B, chị N vay số tiền 25.000.000 đồng, chị N lấy để trả ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả cho bố chồng. Nay vợ chồng anh, chị ly hôn bà đề nghị anh B, chị N trả lại cho bà số tiền trên và không yêu cầu tính lãi. Bà có đơn xin vắng mặt tại phiên hoà giải và xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án xác minh tình trạng hôn nhân được chính quyền địa phương thị trấn H cho biết: Anh Trần Sỹ B và chị Nguyễn Thị N1 kết hôn với nhau vào ngày 09/3/2005, sau kết hôn anh chị sinh sống tại khu B thị trấn H, huyện H. Quá trình chung sống của anh, chị có xẩy ra nhiêu mâu thuẫn, nguyên nhân do anh B nói chị N1 không chung thủy với anh sự việc này anh B có báo cáo với khu dân cư để hòa giải, tuy nhiên chị N1 vắng mặt. Tháng 12/2023 anh B đã có đơn xin ly hôn chị N1, nhưng sau đó anh B Rút đơn, tuy nhiên kể từ khi anh B và chị N1 trở về đoàn tụ chị N1 và anh B vẫn sống ly thân, không chung sống với nhau nữa. Về con chung chị N1 và anh B có 03 con chung. Quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Hòa có quan điểm giải quyết vụ án như sau:

* Về tố tụng: Vụ án được thụ lý đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 - BLTTDS.

* Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83,110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghi xử cho anh Trần Sỹ B được ly hôn với chị Nguyễn Thúy N.

Về con chung: Cháu Trần Thị Thu T đã thành niên, nên đề nghị không đặt ra giải quyết.

Xử: Giao các cháu Trần Ngọc H và Trần Hà P cho chị Nguyễn Thúy N trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trần Sỹ B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Hải từng tháng, mỗi tháng số tiền 1.725.000 đồng.
Về tài sản chung: Đề nghị không đặt ra giải quyết trong vụ án này.
Về vay nợ chung: Buộc anh Trần Sỹ B phải trả cho chị Nguyễn Thị Ánh S 1,5 chỉ vàng nhẫn 9999 (Tương đương số tiền quy đổi là 16.200.000 đồng tại thời điểm xét xử), trả nợ chị Nguyễn Thị C số tiền 15.000.000 đồng, trả nợ anh Nguyễn Phi V số tiền 25.000.000 đồng.
Buộc chị Nguyễn Thúy N phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị Ánh S 1,5 chỉ vàng 9999 (Tương đương số tiền quy đổi là 16.200.000 đồng tại thời điểm xét xử) và trả nợ cho bà Nguyễn Thị X số tiền 25.000.0000 đồng.
Về công sức đóng góp: Đề nghị không đặt ra giải quyết.
Về án phí: Buộc anh B chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và là 2.810.000 đồng án phí trả nợ. Buộc chị N chịu là 2.060.000 đồng án phí trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa anh Trần Sỹ B và chị Nguyễn Thúy N là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Các đương sự đều có nơi cư trú tại thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo, triệu tập anh Trần Sỹ B và chị Nguyễn Thúy N đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo thủ tục chung của pháp luật, anh B và chị N không thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ nội dung vụ án vì vậy Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung của pháp luật.

Ngày 28/5/2025 Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 10/6/2025, quyết định này đã được giao, gửi cho các đương sự, và Viện kiểm sát nhân dân, đến ngày xét xử Kiểm sát viên có công việc đột xuất không thể tham gia phiên tòa được, không có Kiểm sát viên dự khuyết. HĐXX Tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa căn cứ vào Điều 232 - BLTTDS ra quyết định hoãn phiên tòa theo quy định chung của pháp luật và ấn định ngày xét xử trong Quyết định hoãn phiên tòa đồng thời tiến hành giao và gửi quyết định hoãn phiên tòa theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay anh B, chị N đều có mặt nên Tòa án xét xử theo thủ tục chung của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Sỹ B và chị Nguyễn Thúy N kết hôn ngày 09/3/2025 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được UBND thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ đăng ký kết hôn, đây là một hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn anh B cho rằng chị N không chung thủy, chị N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung. Tháng 12/2023, anh B đã có đơn khởi kiện ly hôn nhưng sau đó rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ nhưng từ đó vợ chồng vẫn sống ly thân không hàn gắn được tình cảm. Đến nay, anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Toà án giải quyết cho chị ly hôn với chị N. Chị N cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, tuy nhiên không nhất trí ly hôn với anh B vì các con cần có cả bố mẹ nuôi dưỡng. Quá trình xác minh tại địa phương và khu dân cư thể hiện, trong quá trình chung sống vợ chồng anh B, chị N xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo anh B trình bày là do chị N không chung thủy, anh B có báo cáo với Trưởng khu dân cư để tổ chức hòa giả nhưng chị N không có mặt. Từ khi anh B rút đơn xin ly hôn anh chị vẫn sống ly thân không quan tâm đến nhau nữa, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho anh B được ly hôn chị N là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Anh B và chị N đều xác nhận có ba con chung cháu Trần Thị Thu T đã thành niên anh B và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Trần Ngọc H và cháu Trần Hà P còn nhỏ. Ly hôn anh B và chị N tự nguyện thỏa thuận chị N trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Xét sự thỏa thuận cả cả hai người là phù hợp, phù hợp với nguyện vọng của các cháu do vậy cần giao cả hai cháu Trần Ngọc H và Trần Hà P cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung của anh B và chị N đều thống nhất việc anh B cấp dưỡng nuôi cháu H theo quy định của pháp luật đến khi cháu H thành niên. Mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng, Tại huyện H, tỉnh Phú Thọ nơi người cấp dưỡng là anh B đang cư trú thuộc vùng IV do đó anh B phải cấp dưỡng cho cháu H từng tháng, mỗi tháng là 1.725.000 đồng, kể từ tháng 6/2025 đến khi cháu H thành niên là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Trần Sỹ B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/3/2025 chị N có đề nghị chia tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất mang tên bà Trần Thị T1 tại khu B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ, Tòa án đã giải thích

cho các đương sự biết về việc yêu cầu chia tài sản chung, tuy nhiên chị N không có đơn yêu cầu giải quyết tài sản. Tại Biên bản hòa giải ngày 22/5/2025 chị N xác định về ngôi nhà trên đất nếu phải ly hôn chị đề nghị chia ngôi nhà làm 5 phần: Chị một phần, anh B một phần và 3 con mỗi con một phần, anh B làm đơn xin ly hôn, nên anh B phải chia tài sản, chị không đồng ý ly hôn do vậy chị không làm đơn yêu cầu chia tài sản. Theo quy định tại khoản 3 điều 200 - Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải". Tuy nhiên tại thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị N chỉ trình bày nếu sau này có chia tài sản thì sẽ chia làm năm phần, không yêu cầu chia khối tài sản trên trong vụ án nay, vì vậy Tòa án không xem xét giải quyết chia tài sản chung trong vụ án này, anh B và chị N cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của mình trong khối tài sản chung này, sau ly hôn các bên có tranh chấp, có yêu cầu thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[2.4]. Về công nợ:

Anh B và chị N xác định vợ chồng có nợ của chị Nguyễn Thị Ánh S 03 chỉ vàng nhẫn trơn 9999 (Quy đổi theo giá thị trường tại thời điểm xét xử là 10.800.000 đồng/1 chỉ x 03 = 32.400.000 đồng) và đều có quan điểm khi ly hôn mỗi người phải chịu ½ số vàng trên là 1,5 chỉ vàng nhẫn trơn 9999 (Quy đổi tương đương 16.200.000 đồng). Xét thấy đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân do đó cần buộc các bên phải có nghĩa vụ trả vàng trên cho chị S là phù hợp.

Đối với khoản nợ anh B khai còn nợ của anh Nguyễn Phi V số tiền 25.000.000 đồng tiền mua vật liệu làm nhà, tại phiên tòa chị N cũng xác nhận là nợ chung, ngoài ra anh B khai còn nợ của chị Nguyễn Thị C số tiền 15.000.000 đồng, tuy nhiên chị N không chấp nhận, nhưng anh B tự nguyện xin trả nợ toàn bộ khoản nợ trên cho chị C và anh V, xét thấy sự tự nguyện của anh B là phù hợp cần chấp nhận.

Đối với khoản nợ chị N trình bày còn nợ của mẹ đẻ chị là bà Nguyễn Thị X số tiền 25.000.000 đồng, số tiền này chị N xác định vay về để trả cho Ngân hàng, anh B cho rằng khoản nợ trên anh không biết, nên anh không có trách nhiệm trả nợ chung cùng với chị N. Tại phiên tòa hôm nay chị N cũng tự nguyện xin trả cho bà N số tiền trên, xét thấy phù hợp cần chấp nhận.

Xét lời trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị C và anh V đều xác định có cho anh B, chị N nợ số tiền mua vật liệu để làm nhà. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh B tự nguyện xin trả toàn bộ số nợ trên, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chị C và anh V, nên anh B phải có nghĩa vụ trả cho chị C và anh V số tiền trên là phù hợp.

Xét lời trình bày của bà X có cho vợ chồng anh B, chị N vay, bà đưa tiền cho chị N, nhưng bà X và chị N không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh là

nợ chung của anh B và chị N, tuy nhiên tại phiên tòa chị N tự nguyện xin trả khoản nợ trên do đó chị N phải có nghĩa vụ trả cho cho bà X là phù hợp.

[2.5]. Về án phí: Anh B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con chung và án phí trả nợ theo quy định của pháp luật.

Chị N phải chịu án phí trả nợ theo quy định của pháp luật.

Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83,110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Sỹ B được ly hôn chị Nguyễn Thúy N.

[2]. Về con chung: Cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 11/8/2005 đã thành niên Tòa án không giải quyết.

Xử giao cho chị Nguyễn Thúy N trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 30/9/2008 và cháu Trần Hà P, sinh ngày 10/10/2019.

[3]. Về cấp dướng nuôi con: Anh Trần Sỹ B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Nguyễn Thúy N cho cháu Trần Ngọc H từng tháng, mỗi tháng số tiền 1.725.000 đồng (Một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng), kể từ tháng 6/2025 đến khi cháu H thành niên.

Anh B và chị N đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung: HĐXX không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau ly hôn các bên có tranh chấp, có đơn đề nghị thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

[5]. Về công nợ: Anh Trần Sỹ B có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau:

Trả cho chị Nguyễn Thị Ánh S 1,5 chỉ vàng nhẫn trơn 9999 (Quy đổi tương đương 16.200.000 đồng tại thời điểm xét xử).

Trả cho chị Nguyễn Thị C số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Trả cho anh Nguyễn Phi V số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Chị Nguyễn Thúy N có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau:

Trả cho chị Nguyễn Thị Ánh S 1,5 chỉ vàng nhẫn trơn 9999 (Quy đổi tương đương 16.200.000 đồng tại thời điểm xét xử).

Trả cho bà Nguyễn Thị X (Mẹ đẻ) số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[6]. Về án phí: Buộc anh Trần Sỹ B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 2.810.000 đồng án phí trả nợ. Tổng cộng anh B phải chịu các loại án phí là 3.410.000 đồng (Ba triệu bốn trăm mười nghìn đồng). Xác nhận anh B đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003124 ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hạ Hòa. Anh B còn phải nộp tiếp là 3.110.000 đồng (Ba triệu một trăm mười nghìn đồng) tiền án phí.

Buộc chị Nguyễn Thị N1 phải chịu 2.060.000 (Hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí trả nợ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh B và chị N1 (đều có mặt) được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao, nhận bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Hạ Hòa;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hạ Hòa;
- UBND thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa;
- Lưu HS - VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trần Hưng Thủy